TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ CÀ MAU
TỈNH CÀ MAU

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 148/2018/DS-ST
Ngày 25 – 10 - 2018
V/v: tranh chấp hợp đồng vay

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CÀ MAU

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có :***

Thẩm phán - chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Kim Oanh
Các Hội thẩm nhân dân:
Bà Trần Thị Cúc
Bà Nguyễn Thị Ngọc Điệp
- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà Nguyễn Thị Ngọc Hân - là thư ký Tòa án

Trong ngày 25 tháng 10 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Cà Mau xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 329/2018/TLST-DS ngày 18 tháng 9 năm 2018 về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 689/2018/QĐXXST-DS ngày 08/10/2018, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Tô Ngọc T (có mặt)
Địa chỉ: Số 3, Ấp 1, xã V, thành phố C, tỉnh Cà Mau
- *Bị đơn:* Bà Lưu Kim Th (có mặt)
Địa chỉ: Số 2, đường K, khóm 1, phường 8, thành phố C, tỉnh Cà Mau.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và lời trình bày của nguyên đơn trong quá trình giải quyết vụ án, được bổ sung tại phiên tòa thể hiện:

Ngày 30/10/2017 âm lịch, bà cho bà Lưu Kim Th vay số tiền 15.500.000đ, đưa 01 lần, thỏa thuận là khi nào bà Th đáo hạn được khoản vay tại Ngân hàng thì trả lại, không có thỏa thuận lãi, vay không có làm biên nhận, không có cầm cố thế chấp tài sản gì. Quá trình vay, bà Th không trả được cho bà khoản nào. Nay bà yêu cầu bà Th trả cho bà số tiền vốn là 15.500.000đ, không yêu cầu tính lãi. Bà không yêu cầu ông V có trách nhiệm trả nợ vì việc bà Th vay tiền của bà không có liên quan đến ông V. Việc bà Th trình bày cho vay nhiều lần có tính lãi 25%/tháng là không đúng.

Tại bản tự khai và lời trình bày bị đơn trong quá trình giải quyết vụ án, được bổ sung tại phiên tòa thể hiện:

Bà vay tiền của bà T nhiều lần, cụ thể là:

+ Lần 1: Vào ngày 10/12/2016 âm lịch, bà vay của bà T số tiền 3.000.000đ, thỏa thuận đóng lãi 20%/tháng, không viết biên nhận vay, quá trình vay, bà đã trả được 1.500.000đ tiền vốn.

+ Lần 2: Đến ngày 28/3/2017 âm lịch, bà vay thêm 1.500.000đ, thỏa thuận lãi 25%/tháng, mỗi tháng đóng 375.000đ, không làm biên nhận vay.

+ Lần 3: Đến ngày 18/4/2017 âm lịch, bà vay tiếp 1.000.000đ, cũng hỏa thuận lãi 25%/tháng, mỗi tháng đóng 250.000đ, tổng cộng là bà phải đóng 925.000đ/tháng tiền lãi cho cả ba khoản vay nêu trên.

+ Lần 4: Đến ngày 16/5/2017 âm lịch, bà vay tiếp 1.500.000đ, cũng thỏa thuận lãi 25%/tháng, mỗi tháng đóng 375.000đ, khoản vay này bà chỉ nhận 1.000.000đ tiền mặt, còn 500.000đ, bà đóng lãi luôn cho bà T.

+ Lần 5: Đến ngày 19/6/2017 âm lịch, bà vay tiếp 2.000.000đ, thỏa thuận lãi 25%/tháng, bà chỉ lấy 1.000.000đ tiền mặt, còn 1.000.000đ bà đóng lãi cho bà T.

+ Lần 6: Đến ngày 20/7/2017 âm lịch, bà vay tiếp 1.000.000đ, thỏa thuận lãi 25%/tháng, bà chỉ lấy 500.000đ tiền mặt, còn 500.000đ bà đóng lãi cho bà T.

+ Lần 7: Ngày 29/8/2017 âm lịch, bà vay tiếp 2.000.000đ, thỏa thuận lãi 25%/tháng, nhưng bà chỉ lấy 1.000.000đ tiền mặt, còn 1.000.000đ bà đóng lãi cho bà T. Đến 23/9/2018, bà vay tiếp 1.000.000đ nhưng không lấy mà đóng lãi luôn.

+ Lần 8: Ngày 15/10/2017 âm lịch, bà trả thêm tiền lãi là 2.800.000đ.

+ Lần 9: Đến ngày 30/11/2017 âm lịch, bà vay tiếp 1.000.000đ nhưng bà chỉ lấy 500.000đ, còn 500.000đ bà tiếp tục đóng lãi cho bà T.

Như vậy, bà đã trả nợ cho bà T được 1.500.000đ vốn và đóng được 18.250.000đ tiền lãi, còn nợ bà T tổng cộng là 12.500.000đ vốn và lãi từ tháng 11 năm 2017 âm lịch đến nay. Các lần vay nợ, trả vốn, đóng lãi đều không có ai biết, không có giấy tờ, sổ sách theo dõi, không có biên nhận vay, không có cầm cố tài sản, đôi bên cũng chưa kết toán nợ. Nay bà T yêu cầu bà trả số tiền 15.500.000đ tiền vốn, không tính lãi, bà không đồng ý, bà chỉ đồng ý trả 12.500.000đ tiền vốn còn nợ, không trả lãi. Bà xác định đây là khoản nợ riêng của bà, bà có trách nhiệm trả nợ, không có liên quan đến chồng bà là ông Lê Hồng V.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Tranh chấp giữa các đương sự được xác định là tranh chấp hợp đồng vay tài sản nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

[2] Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, giữa các đương sự đều thống nhất với nhau về việc bà T có cho bà Th vay tiền nhưng đến nay bà Th vẫn chưa trả đủ cho bà T. Các bên còn tranh chấp với nhau về số tiền vay, số tiền đã trả.

Xét thấy, giao dịch vay tiền, trả lãi giữa bà T và bà Th đều không có biên nhận, giấy tờ, sổ sách theo dõi, đồng thời các bên cũng không cung cấp chứng cứ để chứng minh cho lời trình bày của mình. Nhưng căn cứ vào sự thừa nhận của các bên về việc bà T có cho bà Th vay tiền, thì tuy bà T không chứng minh được số tiền

cho bà Th vay nhưng bà Th thừa nhận còn nợ bà T số tiền 12.500.000đ nên chấp nhận việc bà T cho bà Th vay số tiền 12.500.000đ. Do bà T không yêu cầu tính lãi nên không đề cập xem xét.

Đối với việc bà Th cho rằng bà đã đã trả cho bà T số tiền vốn là 1.500.000đ và tiền lãi 18.250.000đ, xét thấy việc trình bày của bà Th không có chứng cứ chứng minh trong khi bà T không thừa nhận về việc này nên không có cơ sở chấp nhận.

Như vậy bà T không được chấp nhận khoản tiền chênh lệch là 3.000.000đ.

[3] Về trách nhiệm trả nợ, xét thấy, bà T và bà Th đều xác định đây là khoản nợ riêng giữa bà T và bà Th, không liên quan đến ông Lê Hồng V, là chồng của bà Th, nên yêu cầu bà Th có trách nhiệm trả nợ, vì vậy bà Th phải có trách nhiệm trả nợ cho bà T, không đề cập đến trách nhiệm trả nợ của ông V, đồng thời Tòa án cũng không đưa ông Lê Hồng V tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án.

[4] Bà Th phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch, tuy nhiên, bà Th hiện nay đã trên 60 tuổi, là người cao tuổi, thuộc trường hợp được miễn nộp án phí đối với phần án phí dân sự sơ thẩm mà bà Th phải chịu. Chị T phải chịu án phí trên số tiền không được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 26, 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 27 Pháp lệnh án phí và lệ phí Toà án; điểm đ khoản 1 Điều 12 và Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Điều 466 Bộ luật dân sự năm 2015;

1/ Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Tô Ngọc T.

Buộc bà Lưu Kim Th thanh toán cho bà Tô Ngọc T số tiền 12.500.000đ (Mười hai triệu năm trăm ngàn đồng chẵn).

Kể từ ngày bà T có đơn yêu cầu thi hành án, bà Th phải thanh toán xong khoản tiền nêu trên, nếu không thì còn phải chịu thêm khoản lãi phát sinh theo quy định tại Điều 357 và Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả.

Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Tô Ngọc T số tiền chênh lệch là 3.000.000đ.

2/ Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch:

Bà Th được miễn nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Bà T phải chịu 300.000đ. Bà T đã nộp số tiền tạm ứng án phí là 375.000đ theo biên lai thu số 0001364 ngày 18/9/2018 tại Chi cục thi hành án dân sự TP Cà Mau, được đối trừ, bà T được nhận lại 75.000đ khi án có hiệu lực.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án

dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bà T và bà Th có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh;
- VKSND thành phố Cà Mau;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ - án văn.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

(đã ký)

Lê Thị Kim Oanh